

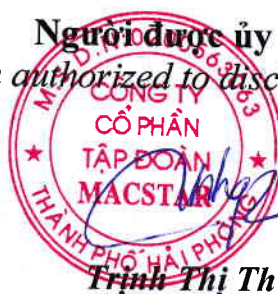
Hải phòng, ngày 26 tháng 01 năm 2026  
Haiphong, January, 26, 2026

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

**To: Hanoi Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần tập đoàn Macstar
2. Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: MAC
3. Địa chỉ/Address: Số 8A đường Vạn Mỹ, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam/ No.8A Van My street, Ngo Quyen ward, Hai Phong City, Viet Nam.
4. Điện thoại liên hệ/Tel.: 0225.3766561
5. Website: <http://www.macsstar.com.vn>
6. Người thực hiện Công bố thông tin/ Person responsible for disclosing information: *Trịnh Thị Thu Trang/ Mrs. Trinh Thi Thu Trang*
7. Loại thông tin công bố/ Type of information disclosed:  
24h/24 hour: ☐ định kỳ / periodic ☒  
bất thường/abnormal ☐ theo yêu cầu/upon request: ☐
8. Nội dung của thông tin công bố/ Content of the published information:
  - Báo cáo tài chính quý 4/2025/ Financial report for Q4/2025
  - Bản giải trình số liệu quý 4/2025/ Quarterly Data Explanation for Q4/2025
9. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/1/2026 tại đường dẫn/ This information was published simultaneously on the Company's website on January 26, 2026, at the following link: [macsstar.com.vn/](http://macsstar.com.vn/)  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố/ We hereby declare that the information published above is true and accurate, and we assume full legal responsibility for its content.

**Người được ủy quyền CBTT**  
Person authorized to disclose information



**Trịnh Thị Thu Trang**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR**

Số 8A- Đường Vạn Mỹ- Ngô Quyền- Hải Phòng

-----&\*&-----

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ IV NĂM 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR**

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2025**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025             | 01/01/2025            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
|                                                     |            |             |                        |                       |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>151,678,987,007</b> | <b>73,948,113,436</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>95,461,356,767</b>  | <b>21,909,254,364</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 3,611,356,767          | 10,309,254,364        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 91,850,000,000         | 11,600,000,000        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>35,237,763,130</b>  | <b>27,464,428,161</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        | V.2         | 35,897,471,579         | 27,464,428,161        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | (659,708,449)          | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>17,518,396,324</b>  | <b>21,731,253,356</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 13,338,788,599         | 8,852,248,391         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 32,999,400             | 10,155,222,974        |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 4,146,608,325          | 2,723,781,991         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                      | -                     |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>2,845,760,833</b>   | <b>2,635,326,240</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 2,883,042,005          | 2,673,193,194         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | V.6         | (37,281,172)           | (37,866,954)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>615,709,953</b>     | <b>207,851,315</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7a        | 88,289,861             | 207,851,315           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 20,239,121             | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 507,180,971            | -                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                     |



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>364,949,843,877</b> | <b>184,757,906,629</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>27,000,000,000</b>  | <b>33,601,128,276</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 27,000,000,000         | 33,601,128,276         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>10,021,642,038</b>  | <b>13,042,200,920</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 9,388,010,038          | 12,408,568,920         |
| Nguyên giá                                      | 222        |             | 47,289,288,182         | 50,015,432,307         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |             | (37,901,278,144)       | (37,606,863,387)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                      | 225        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 633,632,000            | 633,632,000            |
| Nguyên giá                                      | 228        |             | 673,632,000            | 673,632,000            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |             | (40,000,000)           | (40,000,000)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                      | 231        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>16,311,627</b>      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 16,311,627             | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>327,652,215,384</b> | <b>138,022,383,475</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.2b        | 213,500,000,000        | 152,500,000,000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 120,600,000,000        | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2b        | 900,000,000            | 1,200,000,000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | V.2b        | (7,347,784,616)        | (15,677,616,525)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>259,674,828</b>     | <b>92,193,958</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 259,674,828            | 92,193,958             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>516,628,830,884</b> | <b>258,706,020,065</b> |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     |            |             |                       |                       |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>32,768,305,519</b> | <b>22,967,664,523</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>32,768,305,519</b> | <b>22,967,664,523</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.10        | 17,306,662,161        | 4,955,181,401         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.11        | 846,532,043           | 632,872,686           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.12        | 6,981,677,710         | 9,092,765,068         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 2,994,496,766         | 2,811,989,636         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.13        | 849,410,728           | 3,858,105,787         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.14        | 216,000,000           | 153,574,074           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 590,762,306           | 439,857,177           |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.15        | -                     | -                     |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | 2,982,763,805         | 1,023,318,694         |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             |                       |                       |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                     | -                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

N:0  
 CỘNG  
 CỔ P  
 TẬP E  
 MẠC  
 PHỔ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>483,860,525,365</b> | <b>235,738,355,542</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>483,860,525,365</b> | <b>235,738,355,542</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 439,560,690,000        | 151,397,450,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 439,560,690,000        | 151,397,450,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | (1,200,162,900)        | (643,572,900)          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | 22,364,202,769         |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 22,862,255             | 22,862,255             |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 45,477,136,010         | 62,597,413,418         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 38,859,427,243         | 12,334,739,300         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | 6,617,708,767          | 50,262,674,118         |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>516,628,830,884</b> | <b>258,706,020,065</b> |

TRUE

TRUE

Lập, ngày tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Cáp Trọng Cường

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Nga

Nguyễn Thị Thúy Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUY 4/2025

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | TM   | Quý 4/2025     | Quý 4/2024     | Lũy kế đến 31/12/2025 | Lũy kế đến 31/12/2024 |
|----------------------------------------------------|-------|------|----------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     | V1.1 | 41,732,522,276 | 32,975,686,513 | 147,962,009,141       | 100,570,392,915       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     |      | -              | -              | -                     | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | V1.1 | 41,732,522,276 | 32,975,686,513 | 147,962,009,141       | 100,570,392,915       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | V1.2 | 32,836,472,467 | 25,125,587,316 | 116,235,489,350       | 79,340,334,500        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |      | 8,896,049,809  | 7,850,099,197  | 31,726,519,791        | 21,230,058,415        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | V1.3 | 2,515,503,080  | 4,863,707,730  | 19,036,750,560        | 61,574,431,934        |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | V1.4 | 1,036,349,214  | 2,909,672,840  | (6,678,820,508)       | 13,763,168,104        |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                       | 23    |      | 359,328,402    | -              | 625,310,722           | 45,414,288            |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | V1.5 | -              | -              | -                     | -                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | V1.6 | 2,961,936,937  | 2,095,615,698  | 10,042,393,104        | 7,667,376,474         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |      | 7,413,266,738  | 7,708,518,389  | 47,399,697,755        | 61,373,945,771        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | V1.7 | 267,506,436    | 592,288,871    | 279,838,066           | 424,476,823           |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | V1.8 | 6,909,772      | 225,219,268    | 552,033,723           | 278,780,912           |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |      | 260,596,664    | 367,069,603    | (272,195,657)         | 145,695,911           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |      | 7,673,863,402  | 8,075,587,992  | 47,127,502,098        | 61,519,641,682        |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    |      | 1,056,154,635  | 1,582,464,819  | 8,955,907,164         | 11,256,967,564        |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |      | -              | -              | -                     | -                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |      | 6,617,708,767  | 6,493,123,173  | 38,171,594,934        | 50,262,674,118        |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                   | 70    |      | -              | -              | -                     | -                     |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                 | 71    |      | -              | -              | -                     | -                     |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thúy Nga

Cáp Trọng Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

|                                                                                            |       |             | Đơn vị tính: VND                  |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                                                            |       |             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                           | Năm trước       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |             |                                   |                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | 47,127,502,098                    | 61,519,641,682  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |       |             |                                   |                 |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02    | V.8         | 2,888,027,939                     | 3,197,976,348   |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | VI.2, VI.4  | (5,039,140,717)                   | 12,142,288,500  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | VI.3        | 0                                 | (9,232,561)     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | VI.3, VI.6  | 355,403,354                       | (6,230,415,441) |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | VI.4        | 613,133,024                       | 45,414,288      |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |             | -                                 | -               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 45,944,925,698                    | 70,665,672,816  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | 10,221,644,129                    | 1,947,750,228   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | (209,848,811)                     | (74,623,262)    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    |             | 5,211,362,212                     | 5,269,147,690   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |             | (47,919,416)                      | (59,525,335)    |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    |             | (9,033,043,418)                   | 58,574,763,999  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |             | (170,284,380)                     | (15,249,293)    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    | V.12        | (10,719,432,300)                  | (2,566,253,224) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |             | -                                 | -               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    | V.15        | -                                 | (246,000,000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | 41,197,403,714                    | 133,495,683,619 |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |             |                                   |                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    |             | (51,209,775)                      | (317,315,000)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    |             | 394,701,818                       | 250,700,314     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | -                                 | -               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của                                        |       |             | -                                 | -               |

|                                                      |    |                          |                          |
|------------------------------------------------------|----|--------------------------|--------------------------|
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>     | 30 | <u>(180,111,911,311)</u> | <u>(117,733,981,243)</u> |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |    |                          |                          |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)</b>        |    |                          |                          |

Đ. N. S. C. C. T. A. T. M. H. P. H.

**Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**TẬP ĐOÀN**  
**MACSTAR**  
**THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**  
**Cấp Trưởng Cửa**

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV.2025

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar (sau đây gọi là “Công ty”) là doanh nghiệp được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Lợi nhuận thuần quý này chủ yếu đến từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### 6. Cấu trúc Công ty

\*Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số **0200563063** do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp (nay là Sở Tài chính), đăng ký lần đầu ngày **29/09/2003**, thay đổi lần thứ **22** ngày **31/12/2025**, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar là **439.560.690.000** đồng.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 227.094.080.000 đồng lên 439.560.690.000 đồng thông qua việc phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đã hoàn tất thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ với cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Số cổ phiếu phát hành thêm hiện đang trong quá trình thực hiện thủ tục niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

#### \*Công ty con

| Tên công ty                                        | Địa chỉ trụ sở chính                                                                                    | Hoạt động kinh doanh chính                             | Tỷ lệ sở hữu |            |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------|------------|
|                                                    |                                                                                                         |                                                        | Số cuối quý  | Số đầu quý |
| Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh                | 97/48 Đường số 8, khu phố 5, Phường Tăng Nhơn Phú B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa                 | 56,0%        | 56,0%      |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container ven biển Macstar | Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Vận chuyển container ven biển bằng sà lan thủy nội địa | 67,41%       | 67,41%     |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Macland               | Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận                                       | Kinh doanh bất động sản, quyền sử                      | 21,0%        | 51,0%      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

Hải An, Thành phố Hải  
Phòng, Việt Nam

dụng đất  
thuộc chủ sở  
hữu, chủ sử  
dụng, đi thuê  
hoặc khác

## 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của quý trước so sánh được với số liệu của quý này.

## 8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc quý IV.2025, Công ty có 54 nhân viên đang làm việc.(Số đầu quý là 54 nhân viên)

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Chứng khoán kinh doanh*

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcomi không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### ***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư với mức trích lập bằng



chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu bao gồm:

### ***Chi phí công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

### ***Chi phí bảo hiểm***

Tiền bảo hiểm trả trước cho thời gian bảo hiểm mà Công ty được hưởng. Tiền bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm (12 tháng).

#### **8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 20       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 11       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 12       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 – 10       |
| Tài sản cố định khác            | 10            |

#### **9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

##### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

#### **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chỉ trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc quý.

## **11. Vốn chủ sở hữu**

### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## **12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### ***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những

điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### **15. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **18. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                                          | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                          | 3,611,356,767         | 10.309.254.364        |
| Các khoản tương đương tiền ( <i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i> ) | 91,850,000,000        | 11.600.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>95,461,356,767</b> | <b>21.909.254.364</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### 2a. Chứng khoán kinh doanh

|                                          | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco        | -                     | 27.464.428.161        |
| Công ty cổ phần phát triển hàng hải      | 17,763,130            | -                     |
| Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An | 35,879,708,449        | -                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>35,897,471,579</b> | <b>27.464.428.161</b> |

#### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                                    | 31/12/2025             |                        | 01/01/2025             |                         |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                    | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng                |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                      | <b>213.500.000.000</b> |                        | <b>152.500.000.000</b> | <b>(15.677.616.525)</b> |
| Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh <sup>(i)</sup>                 | 28.000.000.000         | (7.347.784.616)        | 28.000.000.000         | (10.257.011.559)        |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven biển Macstar <sup>(ii)</sup> | 91.000.000.000         | -                      | 48.000.000.000         | (5.420.604.966)         |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Macland <sup>(iii)</sup>              | 94.500.000.000         | -                      | 76.500.000.000         | -                       |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                 | <b>120.600.060.000</b> |                        |                        |                         |
| Công ty Cổ phần vận tải biển An Biên <sup>(iv)</sup>               | 120.600.000.000        |                        |                        |                         |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<sup>(iv)</sup></b>               | <b>900.000.000</b>     | <b>-</b>               | <b>1.200.000.000</b>   | <b>-</b>                |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương                                 | 900.000.000            | -                      | 900.000.000            | -                       |
| Công ty CP đầu tư MLU                                              | -                      | -                      | 300.000.000            | -                       |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>335.000.000.00</b>  | <b>(7.347.784.616)</b> | <b>153.700.000.000</b> | <b>(15.677.616.525)</b> |

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0317732806 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2023, thay đổi lần thứ ba ngày 21 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh có vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc quý IV.2025, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

28.000.000.000 VND, sở hữu 2.800.000 cổ phiếu, chiếm 56% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.

- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0202227821 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 1 năm 2024, thay đổi lần thứ hai vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp, Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven Biển Macstar có vốn điều lệ là 135.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc quý IV.2025, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven Biển Macstar 91.000.000.000 VND, sở hữu 9.100.000 cổ phiếu, chiếm 67,41% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0202264157 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2024, thay đổi lần thứ nhất ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính) cấp, Công ty Cổ phần Bất động sản Macland có vốn điều lệ là 450.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc quý IV.2025, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Macland 94.500.000.000 VND, sở hữu 9.450.000 cổ phiếu, chiếm 21% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0202133595 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2021, thay đổi lần thứ nhất ngày 14 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính) cấp, Công ty Cổ phần vận tải biển An Biên có vốn điều lệ là 250.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc quý IV.2025, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần vận tải biển An Biên với số tiền 120.600.000.000 VND, sở hữu 9.000.000 cổ phiếu, chiếm 36% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.
- (v) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

| Tên Công ty                        | 31/12/2025       |              | 01/01/2025       |              |
|------------------------------------|------------------|--------------|------------------|--------------|
|                                    | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương | 9.000            | 18,77%       | 9.000            | 18,77%       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư MLU         | -                | -            | 30.000           | 15,00%       |

Ngày 27/02/2025 công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty MLU với số lượng: 30.000 cổ phần.

## Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh đã hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh từ tháng 11/2023.

Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven biển Macstar đã đi vào hoạt động từ tháng 1/2024.

Công ty Cổ phần Bất động sản Macland thành lập từ tháng 11/2024. Công ty mới thành lập, đang trong giai đoạn làm các thủ tục pháp lý để thực hiện dự án.

## Giao dịch với công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với Công ty con như sau:

|                                                    | Quý IV.2025   | Quý IV/2024 |
|----------------------------------------------------|---------------|-------------|
| <b>Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh</b>         |               |             |
| Góp vốn vào Công ty con                            |               |             |
| Bán vật tư cho Công ty con                         |               | 250.700.314 |
| Thanh lý tài sản, công cụ, dụng cụ cho Công ty con |               |             |
| Mua nguyên vật liệu từ Công ty con                 |               |             |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho công ty con         | 36.612.939    | 47.221.24   |
| Sử dụng dịch vụ và mua hàng hóa của Công ty con    | 2.564.187.846 |             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR**

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

Quý IV.2025

Quý IV/2024

**Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven Biển Macstar**

Góp vốn vào Công ty con

Doanh thu cung cấp dịch vụ

575.555.556

Sử dụng dịch vụ của công ty con

590.575.645

26.851.852

**Công ty Cổ phần Bất động sản Macland**

Góp vốn vào Công ty con

18.000.000.000

Doanh thu cung cấp dịch vụ

-

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

31/12/2025

01/01/2025

**Phải thu các bên liên quan**

-

41.747.939

Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh

12.747.939

Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven biển  
Macstar

29.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C

-

**Phải thu các khách hàng khác**

13.338.788.599

8.810.500.452

Maersk line a/s

6.107.478.327

2.932.599.696

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng

612.199.138

1.002.104.343

Các khách hàng khác

6.619.111.134

4.875.796.413

Cộng

13.338.788.599

8.852.248.391

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

31/12/2025

01/01/2025

**Trả trước cho các bên liên quan**

10.000.000.000

Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven biển  
Macstar

10.000.000.000

**Trả trước cho người bán khác**

32.999.400

155.222.974

Công ty TNHH Quy hoạch và Kiến trúc Hòa Bình

135.000.000

Công ty CP thiết kế hàng hải Hoàng Gia

Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán A&amp;C

Công ty TNHH Lomus Unik

32.999.400

Các nhà cung cấp khác

20.222.974

Cộng

32.999.400

10.155.222.974

**5. Phải thu khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

31/12/2025

01/01/2025

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

**Phải thu các bên liên quan**

1.551.800.000

769.500.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C - Thu  
hệ phí dịch vụ

1.551.800.000

-

769.500.000

-

**Phải thu các tổ chức và cá nhân khác**

2.594.808.325

-

1.954.281.991

-

Tạm ứng

73.562.274

-

61.822.893

-

Tạm tính doanh thu

2.456.092.969

-

1.842.146.973

-

Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn

11.953.082

-

18.553.425

-

Ký cược, ký quỹ

52.000.000

-

10.000.000

-

Các khoản phải thu khác

1.200.000

-

21.758.700

-

Cộng

4.146.608.325

-

2.723.781.991

-

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

## 5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi (“MTC”) theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HĐHT/MTC-MAC (“Hợp đồng 05-15”) ngày 22/04/2015 để triển khai kinh doanh khai thác bãi container và các dịch vụ khác tại lô đất 4,3ha thuộc dự án BP-Motachi ở Đông Nam bán đảo Đình Vũ, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Thực hiện các Phụ lục 01 và 02 ký kết năm 2015, Công ty đã ứng vốn cho MTC, số tiền 35 tỷ VND để bổ sung vốn đầu tư hệ thống hạ tầng.

Theo Phụ lục số 08 ngày 31/12/2020 (hiệu lực từ 01/01/2021 đến 31/7/2022), 2 bên hợp tác triển khai việc kinh doanh khai thác bãi container và các dịch vụ khác như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container, kho CFS trên diện tích 2,2 ha tại lô đất 4,3 ha và thống nhất thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2035. Công ty sẽ thu hồi dần tiền ứng vốn trong thời gian 15 năm từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2035 thông qua đối trừ chi phí sử dụng bãi.

Theo Phụ lục số 09 ngày 25/07/2022 (hiệu lực từ 01/8/2022), 2 bên thống nhất lại diện tích hợp tác là 3,5 ha tại lô đất 4,3 ha và thời gian thực hiện từ ngày 01/08/2022 đến hết ngày 31/07/2030. Công ty sẽ thu hồi dần tiền ứng vốn thông qua đối trừ chi phí sử dụng bãi, được chia làm 2 giai đoạn: (i) Giai đoạn từ 01/08/2022 đến 31/07/2027 (5 năm): chi phí sử dụng bãi 612.500.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT), số cần trừ công nợ là 550.000.000 VND/tháng; (ii) Giai đoạn từ 01/08/2027 đến 31/07/2030 (3 năm): chi phí sử dụng bãi 682.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT), số cần trừ công nợ là 600.000.000 VND/tháng. Theo thỏa thuận này, từ tháng 8/2022 đến tháng 11/2029, Công ty sẽ thu hồi được 49.568.551.298 VND (gồm: 35.000.000.000 VND tiền ứng vốn và 14.568.551.298 VND nợ phải thu MTC) qua cần trừ công nợ phí sử dụng bãi. Đến ngày 31/12/2025, Công ty đã thu hồi hết số nợ phải thu là 14.568.551.298 VND và số tiền ứng vốn còn phải thu hồi là: 27.000.000.000 VND.

## 6. Hàng tồn kho

|                       | 31/12/2025           |                     | 01/01/2025           |                     |
|-----------------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|                       | Giá gốc              | Dự phòng            | Giá gốc              | Dự phòng            |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.718.737.150        | (37.281.172)        | 2.508.888.339        | (37.866.954)        |
| Công cụ, dụng cụ      | 164.304.855          | -                   | 164.304.855          | -                   |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.883.042.005</b> | <b>(37.281.172)</b> | <b>2.673.193.194</b> | <b>(37.866.954)</b> |

## 7. Chi phí trả trước

### 7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                          | 31/12/2025        | 01/01/2025         |
|--------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 73.305.778        | 48.585.520         |
| Chi phí bảo hiểm         | 3.936.583         | 11.490.098         |
| Chi phí sửa chữa         | -                 | -                  |
| Chi phí truyền thông     | -                 | 113.636.364        |
| Các chi phí khác         | 11.047.500        | 34.139.333         |
| <b>Cộng</b>              | <b>88.289.861</b> | <b>207.851.315</b> |

### 7b. Chi phí trả trước dài hạn

|                          | 31/12/2025  | 01/01/2025 |
|--------------------------|-------------|------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 255.209.828 | 79.654.166 |
| Các chi phí khác         | 4.465.000   | 12.539.792 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR**

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

|             | 31/12/2025         | 01/01/2025        |
|-------------|--------------------|-------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>259.674.828</b> | <b>92.193.958</b> |

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                             | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng                  |
|-----------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>           |                           |                        |                                       |                                 |                       |
| Số dư tại 01/01/2025        | 30.078.600.206            | 2.348.027.664          | 17.227.621.801                        | 361.182.636                     | 50.015.432.307        |
| Mua trong kỳ                |                           |                        |                                       | 34.898.148                      | 34.898.148            |
| Thanh lý, nhượng bán        |                           |                        | 2.761.042.273                         |                                 | 2.761.042.273         |
| <b>Số dư tại 31/12/2025</b> | <b>30.078.600.206</b>     | <b>2.348.027.664</b>   | <b>14.466.579.528</b>                 | <b>396.080.874</b>              | <b>47.289.288.182</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>      |                           |                        |                                       |                                 |                       |
| Số dư tại 01/01/2025        | 19.848.055.291            | 2.006.273.586          | 15.465.044.343                        | 287.490.167                     | 37.606.863.387        |
| Khấu hao trong kỳ           | 1.760.930.281             | 118.887.935            | 976.569.445                           | 31.640.278                      | 2.888.027.940         |
| Thanh lý, nhượng bán        |                           |                        | 2.593.613.182                         |                                 | 2.593.613.182         |
| <b>Số dư tại 31/12/2025</b> | <b>21.608.985.572</b>     | <b>2.125.161.521</b>   | <b>13.848.000.607</b>                 | <b>319.130.445</b>              | <b>37.901.278.144</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>      |                           |                        |                                       |                                 |                       |
| Số dư tại 01/01/2025        | 10.230.544.915            | 341.754.078            | 1.762.577.458                         | 73.692.469                      | 12.408.568.920        |
| <b>Số dư tại 31/12/2025</b> | <b>8.469.614.634</b>      | <b>222.866.143</b>     | <b>618.578.921</b>                    | <b>76.950.339</b>               | <b>9.388.010.038</b>  |

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | Quyền sử dụng đất  | Chương trình phần<br>mềm máy tính | Cộng               |
|---------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                    |                                   |                    |
| Số dư tại 01/01/2025                  | 633.632.000        | 40.000.000                        | 673.632.000        |
| <b>Số dư tại 31/12/2025</b>           | <b>633.632.000</b> | <b>40.000.000</b>                 | <b>673.632.000</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                    |                                   |                    |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                  | 40.000.000                        | 40.000.000         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                    |                                   |                    |
| Số dư tại 01/01/2025                  | -                  | 40.000.000                        | 40.000.000         |
| <b>Số dư tại 31/12/2025</b>           | <b>-</b>           | <b>40.000.000</b>                 | <b>40.000.000</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                    |                                   |                    |
| Số dư tại 01/01/2025                  | 633.632.000        | -                                 | 633.632.000        |
| <b>Số dư tại 31/12/2025</b>           | <b>633.632.000</b> | <b>-</b>                          | <b>633.632.000</b> |

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                       | 31/12/2025            | 01/01/2025           |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                     | <b>14.344.712.335</b> | <b>1.566.799.377</b> |
| Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh                   | 2.108.401.274         | 1.555.351.377        |
| Công ty CP vận tải container ven biển Macstar         | 630.513.061           |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C                      | 11.605.798.000        | 11.448.000           |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                 | <b>2.961.949.826</b>  | <b>3.388.382.024</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi | 370.121.724           | 508.213.952          |
| Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Việt                      | 625.713.094           | 805.356.614          |
| Các nhà cung cấp khác                                 | 1.966.115.008         | 2.074.811.458        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>17.306.662.161</b> | <b>4.955.181.401</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR**

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                            | 31/12/2025         | 01/01/2025         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>Các bên liên quan</i>   |                    | <b>554.800.009</b> |
| Dịch vụ nâng hạ            |                    | 554.800.009        |
| <i>Các khách hàng khác</i> |                    | <b>78.072.677</b>  |
| Công ty TNHH KT Logistics  |                    | 66.787.200         |
| Các khách hàng khác        | 846.532.043        | 11.285.477         |
| <b>Cộng</b>                | <b>846.532.043</b> | <b>632.872.686</b> |

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                                  | Số đầu quý           |                   | Số phát sinh trong quý |                      | Số cuối quý          |                    |
|--------------------------------------------------|----------------------|-------------------|------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
|                                                  | Phải nộp             | Phải thu          | Số phải nộp            | Số đã nộp            | Phải nộp             | Phải thu           |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                       | 172.470.594          |                   | 3.390.941.668          | 3.537.641.716        | 25.770.546           |                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 6.899.752.529        |                   | 1.056.154.635          | 1.000.000.000        | 6.955.907.164        |                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                            |                      | 48.259.891        | 68.388.717             | 48.400.847           |                      | 28.272.021         |
| Tiền thuê đất                                    | 411.431.425          |                   |                        | 890.340.375          |                      | 478.908.950        |
| Thuế môn bài                                     |                      |                   |                        |                      |                      |                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 40.269.568           |                   |                        | 40.269.568           |                      |                    |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>7.523.924.116</b> | <b>48.259.891</b> | <b>4.515.485.020</b>   | <b>5.516.652.506</b> | <b>6.981.677.710</b> | <b>507.180.971</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                |     |
|--------------------------------|-----|
| - Doanh thu xuất khẩu          | 0%  |
| - Doanh thu cung cấp nước ngọt | 5%  |
| - Doanh thu khác               | 10% |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                         | Quý IV.2025          | Quý IV.2024          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                       | 7.673.863.402        | 8.075.587.992        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: |                      | (29.269.605)         |
| - <u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>                                                      |                      |                      |
| Chi phí không được trừ                                                                  | 6.909.772            |                      |
| Các khoản khác                                                                          |                      | 16.082.606           |
| - <u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>                                                      |                      |                      |
| Các khoản khác                                                                          |                      | (45.352.211)         |
| Thu nhập chịu thuế                                                                      | 7,680,773,174        | 8.046.318.387        |
| Thu nhập được miễn thuế (cổ tức được chia)                                              | 2.400.000.000        | 133.994.288          |
| Thu nhập tính thuế                                                                      | 5.280.773.174        | 7.912.324.099        |
| Thuế suất thuế TNDN                                                                     | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                              | <b>1.056.154.635</b> | <b>1.582.464.819</b> |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                 |                      | -                    |
| <b>Thuế TNDN phải nộp</b>                                                               | <b>1.056.154.635</b> | <b>1.582.464.819</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng như sau:

**Vị trí đất**

- 173 Ngô Quyền, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, Hải Phòng
- 8A đường vòng Vạn Mỹ, P.Vạn Mỹ, Q.Ngô Quyền, Hải Phòng

**Diện tích thuê**

13.547,2 m<sup>2</sup>

7.904 m<sup>2</sup>

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                    | 31/12/2025         | 01/01/2025           |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C   | 705.962.963        | 3.720.161.490        |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 143.447.765        | 137.944.297          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>849.410.728</b> | <b>3.858.105.787</b> |

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                      | 31/12/2025         | 01/01/2025         |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn                                   | 69.100.069         | 68.684.669         |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 156.123.089        | 157.584.889        |
| Cổ tức phải trả                                      | 19.363.850         | 19.363.850         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        |                    | 35.000.000         |
| Chi phí phát hành cổ phiếu phải trả                  | 197.708.000        |                    |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                     | 148.467.298        | 159.223.769        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>590.762.306</b> | <b>439.857.177</b> |

**15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Chi tiết phát sinh quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty như sau:

|                                | Quý IV.2025          | Quý IV.2024          |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu kỳ                      | 2.982.763.805        | 1.023.318.694        |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận |                      |                      |
| Chi quỹ                        |                      |                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>2.982.763.805</b> | <b>1.023.318.694</b> |

**16. Vốn chủ sở hữu**

**16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                       | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc VCSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu quý này     | 227.094.080.000        | (929.936.536)          | 22.862.255            |                     | 38.859.427.243                    | 265.046.432.962 |
| Lợi nhuận quý này     |                        |                        |                       |                     | 6.617.708.767                     | 6.617.708.767   |
| CP phát hành          | 212.466.610.000        | (270.226.364)          |                       |                     |                                   | 212.196.383.636 |
| Trích quỹ khen thưởng |                        |                        | 22.862.255            |                     | 45.477.136.010                    | 483.860.525.365 |
| <b>Số dư cuối quý</b> | <b>439.560.690.000</b> | <b>(1.200.162.900)</b> |                       |                     |                                   |                 |

**16b. Cổ phiếu**

|                                           | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành       | 43.956.069 | 15.139.745 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành  | 43.956.069 | 15.139.745 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 43.956.069 | 15.139.745 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## 17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### \*Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc quý IV.2025, tiền ngoại tệ bao gồm 04.02 USD- (số đầu quý là 65.62 USD).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                                 | Quý IV.2025    | Quý IV.2024    |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Doanh thu sửa chữa, cơ khí      | 13.887.763.170 | 14.455.730.433 |
| Doanh thu hoạt động thương mại  | 27.442.340.193 | 18.026.582.883 |
| Doanh thu dịch vụ khai thác bãi | 402.418.913    | 493.373.197    |
| Doanh thu dịch vụ khác          | 41,732,522,276 | 32.975.686.513 |
| <b>Cộng</b>                     |                |                |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con đã trình bày tại thuyết minh V.2, các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

|                                                      | Quý IV.2025   | Quý IV.2024   |
|------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C</b>              |               |               |
| Cung cấp dịch vụ cho bên liên quan                   | 2.920.625.599 | 2.862.495.800 |
| <b>Công ty cổ phần công nghiệp tàu thủy Sông Đào</b> |               |               |
| Cung cấp dịch vụ cho bên liên quan                   | 90.165.100    |               |

### 2. Giá vốn hàng bán

|                                        | Quý IV.2025           | Quý IV.2024           |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của dịch vụ sửa chữa, gia công | 10.741.642.513        | 10.506.518.643        |
| Giá vốn dịch vụ khai thác bãi          | 21.963.442.510        | 14.349.200.528        |
| Giá vốn dịch vụ khác                   | 131.387.444           | 269.868.145           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>32.836.472.467</b> | <b>25.125.587.316</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                          | Quý IV.2025   | Quý IV.2024   |
|------------------------------------------|---------------|---------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                   | 11.953.082    | 415.013.698   |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                | 3.064.079     | 3.683.091     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh          |               | 13.320.000    |
| Cổ tức lợi nhuận được chia               |               | 133.994.288   |
| Lãi chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh | 2.500.485.919 | 4.297.696.653 |
| Lãi đầu tư trái phiếu                    | 2.515.503.080 | 4.863.707.730 |
| <b>Cộng</b>                              |               |               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR**

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

**4. Chi phí tài chính**

|                                          | <u>Quý IV.2025</u>          | <u>Quý IV.2024</u>          |
|------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay                          | 359.328.402                 |                             |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 659.708.449                 | (2.669.510.700)             |
| Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con |                             | 5.522.828.059               |
| Chi phí khác                             | 143.255.584                 | 56.355.481                  |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư                | (125.943.221)               |                             |
| <b>Cộng</b>                              | <u><b>1.036.349.214</b></u> | <u><b>2.909.672.840</b></u> |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <u>Quý IV.2025</u>   | <u>Quý IV.2024</u>   |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 2.131.032.287        | 1.481.004.070        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 4.900.000            | 7.867.359            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 54.336.372           | 111.443.421          |
| Thuế, phí và lệ phí              | 4.163.666            | 46.480.882           |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | 568.336.599          | 251.198.131          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | (48.719.515)         | -                    |
| Tiền thuê đất                    |                      | -                    |
| Trợ cấp thôi việc                | 247.887.528          | 197.621.835          |
| Các chi phí khác                 | <u>2.961.936.937</u> | <u>2.095.615.698</u> |
| <b>Cộng</b>                      |                      |                      |

**6. Thu nhập khác**

|                                                    | <u>Quý IV.2025</u> | <u>Quý IV.2024</u> |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định           |                    | 250.700.314        |
| Lãi thanh lý công cụ, dụng cụ                      | 227.272.727        |                    |
| Xử lý chi phí trích trước nguyên giá TSCĐ          |                    |                    |
| Xử lý công nợ phải trả dư lâu ngày                 |                    | 333.311.562        |
| Thu từ khoản nợ đã xóa sổ                          | 40.233.709         | 8.276.995          |
| Thu nhập khác                                      | <u>267.506.436</u> | <u>592.288.871</u> |
| <b>Cộng</b>                                        |                    |                    |
| <b>Thanh lý tài sản cố định cho bên liên quan:</b> |                    | 250.700.314        |
| Công ty cổ phần Macstar Hồ Chí Minh                |                    |                    |

**7. Chi phí khác**

|                                         | <u>Quý IV.2025</u>      | <u>Quý IV.2024</u>        |
|-----------------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định |                         | 209.136.662               |
| Thuế bị phạt, bị truy thu               |                         | 16.082.606                |
| Chi phí khác                            | 6.909.772               |                           |
| <b>Cộng</b>                             | <u><b>6.909.772</b></u> | <u><b>225.219.268</b></u> |

**8. Lãi trên cổ phiếu**

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****\*Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

Quý IV.2025    Quý IV.2024

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, P.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng, Việt Nam

Quý IV.2025 Quý IV.2024

\*Bù trừ công nợ phải thu và phải trả của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây  
đựng và Thương mại Motachi

1.650.000.000 1.650.000.000

Lập, ngày tháng 01 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Nga

Nguyễn Thị Thúy Nga



Tổng giám đốc

Cập Trọng Cường